



Thông tin Học sinh	
Tên Học sinh:	
Học sinh ID:	
Năm học:	
Lớp:	1
Giáo viên:	

Thông tin Trường học	
Tên Trường học:	
Hiệu trưởng:	
Điện thoại Trường học:	
Địa chỉ Trường học:	

Sự tham dự	Học kì 1	Học kì 2
Số ngày ở trường		
Số ngày vắng mặt		
Tỷ lệ có mặt		
Đi học muộn hoặc tan học sớm		

Dịch vụ sinh viên	
ELL Hoạt động	
ELL được quan sát	
Tài năng và Năng khiếu	
Giáo dục đặc biệt	

Thang đo mức độ thành thạo		
4	<b>Thành thạo</b>	Học sinh luôn thể hiện sự thông thạo các tiêu chuẩn của cấp lớp. Bằng chứng cho thấy khả năng áp dụng các khái niệm trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.
3	<b>Tiếp cận sự thành thạo</b>	Học sinh có thể thể hiện sự hiểu biết một phần về các tiêu chuẩn của cấp lớp. Học sinh vẫn đưa ra bằng chứng mà thường có thể có sai sót.
2	<b>Mức độ thành thạo tối thiểu</b>	Học sinh không thể hiện sự hiểu biết về các tiêu chuẩn của cấp lớp. Học sinh đưa ra bằng chứng dưới cấp lớp đáng kể.
1	<b>Không đủ bằng chứng hướng tới sự thành thạo</b>	Thiếu bằng chứng để xác định mức độ thông thạo của các tiêu chuẩn cấp lớp.
NA	<b>Không liên quan</b>	Tiêu chuẩn đã không được đề cập trong học kỳ này hoặc học sinh đã không đăng ký đủ lâu để đánh giá chính xác.

ĐỌC HIỂU	S1	S2
Thể hiện sự hiểu biết về các từ, âm tiết và âm thanh được nói. <b>RF.2</b>		
Biết chính tả và âm thanh cho các âm vị phổ biến (ví dụ: sh, th, ph). <b>RF.3a</b>		
Biết "e cuối cùng" (ví dụ: made) và các nhóm nguyên âm để biểu thị các nguyên âm (ví dụ: thuyền, ăn). <b>RF.3c</b>		
Đọc các từ thay đổi thì của động từ một cách chính xác (ví dụ: -s, -ed, -ing). <b>RF.3f</b>		
Đọc các từ chính tả không nhất quán phù hợp với cấp lớp. <b>RF.3g</b>		
Đọc văn bản cấp lớp với độ chính xác và trôi chảy để hỗ trợ khả năng hiểu. <b>RF.4, RF.1</b>		
Hỏi và trả lời các câu hỏi về các chi tiết chính trong văn bản (hư cấu và phi hư cấu). <b>RL.1, RL.4, SL.2</b>		
Kể lại câu chuyện với những tình tiết chính và xác định thông điệp của câu chuyện. <b>RL.2, RL.6, RL.9, RI.8</b>		
Mô tả các nhân vật, bối cảnh và các sự kiện chính trong một câu chuyện. <b>RL.3, RL.7</b>		
Giải thích sự khác biệt chính giữa sách kể chuyện và sách cung cấp thông tin. <b>RL.5, RI.3, RI.9</b>		
Xác định chủ đề chính và kể lại các chi tiết chính của văn bản. <b>RI.2, RI.1, RI.7</b>		
Biết và sử dụng các tính năng văn bản khác nhau (ví dụ: Tiêu đề, Mục lục, Sơ đồ, Nhãn, Bảng chú giải thuật ngữ) để xác định các sự kiện hoặc thông tin chính trong một văn bản. <b>RI.5, RI.6</b>		
Với sự nhắc nhở và hỗ trợ, hãy đọc văn bản cấp lớp. <b>RI.10, RL.10, RI.4</b>		

VIẾT	S1	S2
Viết một đoạn quan điểm với phần mở đầu, ý kiến, lý do hỗ trợ và kết luận. <b>W.1</b>		
Viết một bài báo cung cấp thông tin với chủ đề, sự kiện và câu kết thúc. <b>W.2</b>		
Viết một bài tường thuật với các sự kiện được sắp xếp theo đúng thứ tự và cung cấp một cảm giác kết thúc. <b>W.3, W.6, SL.5</b>		
Với sự hướng dẫn và hỗ trợ từ người lớn, hãy tập trung vào một chủ đề, trả lời các câu hỏi và gợi ý từ các bạn cùng lứa tuổi, đồng thời thêm các chi tiết để củng cố bài viết. <b>W.5</b>		
Làm việc với những người khác để viết về một chủ đề nghiên cứu. <b>W.7, W.8</b>		
Thể hiện lệnh viết hoa, dấu câu và chính tả khi viết (ví dụ: viết hoa ngày tháng và tên của mọi người, đánh vần các từ mới theo phiên âm và sử dụng các quy tắc chính tả đã biết, v.v.). <b>L.2</b>		

Sinh viên:	Lớp: 1	Giáo viên:
------------	--------	------------

NGÔN NGỮ	S1	S2
Trình bày mệnh lệnh của các quy ước về ngữ pháp tiếng Anh chuẩn và cách sử dụng khi viết hoặc nói (ví dụ: sử dụng danh từ, động từ, tính từ, đại từ, giới từ, liên từ, v.v.) <b>L.1</b>		
Xác định nghĩa của các từ và cụm từ chưa biết và nhiều nghĩa bằng cách sử dụng các manh mối ngữ cảnh, tiền tố, hậu tố và từ gốc. <b>L.4, L.5</b>		
Sử dụng các từ và cụm từ mới khi nói, đọc và viết. <b>L.6</b>		

NÓI VÀ NGHE	S1	S2
Tham gia vào các cuộc trò chuyện nhóm lớn và nhỏ, tuân theo các quy tắc đã thống nhất để thảo luận, xây dựng dựa trên ý tưởng của người khác và đặt câu hỏi để giải tỏa sự nhầm lẫn. <b>QJ,/* QJ,1</b>		
Sử dụng các chi tiết tạo ra câu hoàn chỉnh để thể hiện rõ ràng ý tưởng và cảm xúc. <b>SL.6, SL.4</b>		

TOÁN HỌC	S1	S2
Mô hình hóa và giải các bài toán cộng và trừ bằng cách sử dụng các đồ vật, hình vẽ và phương trình với các số chưa biết ở các vị trí khác nhau. <b>OA.1, OA.2</b>		
Chứng tỏ rằng việc thay đổi thứ tự của các số không làm thay đổi câu trả lời (ví dụ: $2 + 3 + 1 = 5 + 1 = 6$ hoặc $8 + 3 = 11$ cũng giống như $3 + 8 = 11$ ). <b>OA.3</b>		
Cộng và trừ trong vòng 20, sử dụng các chiến lược đã biết. <b>OA.6, OA.5</b>		
Thể hiện sự trôi chảy của phép cộng và phép trừ trong vòng 10. <b>OA.6</b>		
Hiểu ý nghĩa của dấu bằng và xác định xem các phương trình bao gồm phép cộng và phép trừ là đúng hay sai (ví dụ: $4 + 3 = 5 + 2$ ). <b>OA.7</b>		
Xác định số nguyên chưa biết trong một phương trình cộng hoặc trừ khi hai trong ba số đã cho ( $8 + ? = 11$ , $5 = ? - 3$ , $6 + 6 = ?$ ). <b>OA.8, OA.4</b>		
Đếm đến 120, bắt đầu từ bất kỳ số nào nhỏ hơn 120. Đọc và viết bất kỳ số nào đến 120, đại diện cho số đối tượng được số hóa có thể viết được. <b>NBT.1</b>		
Xác định thời điểm và giải thích tại sao một số có hai chữ số lớn hơn, nhỏ hơn hoặc bằng một số có hai chữ số khác, ghi lại phép so sánh bằng cách sử dụng các ký hiệu $>$ , $<$ và $=$ . <b>NBT.3, NBT.2, NBT.5</b>		
Sử dụng mô hình hoặc bản vẽ cụ thể để thêm trong phạm vi 100, mà không cần tập hợp lại. <b>NBT.4</b>		
Trừ bội số của 10 cho bội số của 10, sử dụng các mô hình hoặc bản vẽ cụ thể và chiến lược dựa trên giá trị vị trí. (ví dụ: $80 - 20$ , $50 - 30$ ) <b>NBT.6</b>		
Thứ tự ba đối tượng theo chiều dài; so sánh độ dài của hai đối tượng một cách gián tiếp bằng cách sử dụng một đối tượng thứ ba. <b>MD.1, MD.2</b>		
Cho biết và viết thời gian tính bằng giờ và nửa giờ bằng đồng hồ kim và đồng hồ kỹ thuật số. <b>MD.3</b>		
Sắp xếp, trình bày và diễn giải dữ liệu với tối đa ba danh mục. <b>MD.4</b>		
Tạo hình dạng mới bằng cách sử dụng hình dạng hai chiều và ba chiều. <b>G.2, G.1</b>		
Mô tả các phần bằng nhau của hình tròn và hình chữ nhật bằng các từ (nửa, $1/4$ và phần tư). <b>G.3</b>		

KHOA HỌC	S1	S2
Khoa học Đời sống: Hiểu các bộ phận của động vật / thực vật giống và khác nhau, giúp chúng tồn tại và phát triển. <b>1-LS1, 1-LS3, K-2-ETS1</b>		
Sóng: Hiểu âm thanh và ánh sáng là những loại sóng có thể tương tác với các vật thể một cách khác nhau. <b>1-PS4</b>		
Hệ thống không gian: Hiểu mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao thể hiện các mô hình và chu kỳ. <b>1-ESS1</b>		

KHOA HỌC XÃ HỘI	S1	S2
Hiểu các khái niệm về các đơn vị được giảng dạy (Lập pháp / Chính phủ, Kinh tế, Lịch sử và Địa lý).		

SỨC KHỎE	S1	S2
Hiểu các khái niệm về đơn vị được dạy.		

GIÁO DỤC THỂ CHẤT	S1	S2
Hãy tích cực tham gia và gắn bó.		
Thể hiện năng lực về kỹ năng vận động và các kiểu chuyển động.		

GIÁO DỤC ÂM NHẠC	S1	S2
Hát với âm vực và giai điệu thích hợp.		
Thực hiện trên các nhạc cụ với kỹ thuật thích hợp.		
Giải thích và áp dụng ký hiệu âm nhạc, từ vựng và số liệu.		

Sinh viên:	Lớp: 1	Giáo viên:
------------	--------	------------

<b>KỸ NĂNG THÀNH CÔNG (Khoảng trống không được đánh dấu hiển thị các lĩnh vực thành công của học sinh / X chỉ ra nhu cầu cải thiện của học sinh)</b>					
	S1	S2		S1	S2
Hoạt động độc lập và quản lý thời gian hiệu quả			Thể hiện sự tôn trọng đối với người lớn, học sinh, môi trường học đường và tài liệu		
Tích cực tham gia học tập			Thực hiện chuyển đổi thích hợp giữa các hoạt động của trường		
Tạo ra công việc chất lượng			Sắp xếp bản thân, tài liệu và đồ dùng		
Chăm chú lắng nghe và làm theo hướng dẫn			Sử dụng các kỹ năng giải quyết vấn đề		
Chịu trách nhiệm về các lựa chọn và hành động			Hoàn thành bài tập đúng hạn		
Tuân theo lịch học và kỳ vọng của trường					

**NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN**

**Học kì 1**

**Học kỳ 2**

